TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ML** **TỈNH SL**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST
Ngày 08/8/2019.
V/v: Ly hôn giữa chị V và anh C.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ML, TỈNH SL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1 – Ông Nguyễn Đức Quyết.

2 – Bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Quàng Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện ML, tỉnh SL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ML tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ML, tỉnh SL, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2018/TLST–HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc: Tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị LTV, sinh năm 1984. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh CVC, sinh năm 1982. Vắng mặt.

Đều trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện ML, tỉnh SL.

Người đại diện hợp pháp: Ông N T T , giám đốc Ngân hàng là người đại diện theo pháp luật. Có đề nghị xử vắng mặt;

Ông LVS, bà LTH, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Ông LVT, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Bà TTN, trú tại: Tiểu K2, xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Ông CVE, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Vắng mặt;

Bà QTV, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có mặt;

Bà QTT, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có mặt;

Ông QVH, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Bà QTC, trú tại: Bản Pậu, xã Tạ Bú, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Ông LVN, trú tại: Bản TM, xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Ông LVN, trú tại: Bản G, xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Bà LTA, trú tại: Bản HB, xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Ông LVH, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Ông QVH, trú tại: Bản HB, xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Ông ĐVK, trú tại: Bản VM, xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

Ông QVU, trú tại: Bản G, xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị LTV trình bày:

Chị và anh CVC kết hôn trên cơ sở tự nguyện, ngày 12/01/2000 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mường Bú, huyện ML, tỉnh SL. Quá trình chung sống, hòa thuận hạnh phúc thời gian đầu, sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do làm ăn thua lỗ nợ nần nhiều. Mâu thuẫn đã được gia đình và chính quyền địa phương khuyên giải nhiều lần, nhưng không khắc phục được. Hai người sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn anh CVC.

Về con chung: Có hai con là Cà Thị Ngọc, sinh ngày 14/02/1998; Cà Văn Sơn, sinh ngày 26/10/2004, chị xin trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu Cà Văn Sơn. Chị không yêu cầu anh CVC cấp dưỡng nuôi con và cũng tùy vào nguyện vọng của các con.

Về tài sản chung:

Các tài sản vật dụng khác không còn và không yêu cầu giải quyết.

Nhà gỗ 3 gian cũ hỏng không sử dụng; Diện tích đất là 1317,8m^2 được xác nhận quyền sử dụng đất tại bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Diện tích đất ở là 80,0 m^2; đất trồng cây lâu năm 1114,7m^2; đất nuôi trồng thủy sản 123,1m^2 chị yêu cầu để lại cho anh CVC sở hữu và anh CVC phải trả nợ cho Ngân hàng chính sách và cho ông CVE (bố anh CVC).

Về nợ chung gồm:

Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện ML, tỉnh SL khoản vay theo chương trình hộ nghèo số tiền gốc là 20.000.000, đồng;

Ông CVE, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 13.000.000, đồng;

Anh CVC phải trả nợ cho Ngân hàng chính sách và cho ông CVE (bố anh CVC).

Chị yêu cầu số nợ chia đôi mỗi người trả một nửa gồm:

Ông LVS, bà LTH, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 4.150.000,đồng;

Ông LVT, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 6.600.000, đồng;

Bà TTN, trú tại: Tiểu K2, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 51.000.000, đồng;

Bà QTV, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 29.000.000, đồng;

Bà QTT, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 5.000.000, đồng;

Ông QVH, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 2.000.000, đồng;

Bà QTC, trú tại: Bản Pậu, xã Tạ Bú, huyện ML, tỉnh SL số tiền 10.000.000, đồng;

Ông LVN, trú tại: Bản TM, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 22.000.000, đồng;

Ông LVN, trú tại: Bản G, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 4.000.000, đồng;

Bà LTA, trú tại: Bản HB, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 4.000.000, đồng;

Ông LVH, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 1.200.000, đồng;

Ông QVH, trú tại: Bản HB, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 14.000.000, đồng;

Ông ĐVK, trú tại: Bản VM, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 16.460.000, đồng;

Ông QVU, trú tại: Bản G, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 6.000.000, đồng;

Bị đơn anh CVC trình bày: Anh xác nhận về quan hệ hôn nhân và công nhận mâu thuẫn vợ chồng như chị LTV trình bày, anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và về việc ly hôn anh nhất trí.

Về con chung: Có hai con là Cà Thị Ngọc, sinh ngày 14/02/1998 đã đi lấy chồng; Cà Văn Sơn, sinh ngày 26/10/2004 tùy vào nguyện vọng của các con.

Về tài sản chung:

Nhà gỗ 3 gian cũ hỏng không sử dụng; Diện tích đất là 1317,8m^2 được xác nhận quyền sử dụng đất tại bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Diện tích đất ở là 80,0 m^2; đất trồng cây lâu năm 1114,7m^2; đất nuôi trồng thủy sản 123,1m^2 anh yêu cầu được sở hữu hết.

Về nợ chung gồm:

Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện ML, tỉnh SL khoản vay theo chương trình hộ nghèo số tiền gốc là 20.000.000, đồng, anh CVC nhất trí trả nợ cho Ngân hàng.

Ông LVS, bà LTH, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 4.150.000,đồng nhất trí chia đôi;

Ông LVT, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 6.600.000, đồng nhất trí chia đôi;

Bà TTN, trú tại: Tiểu K2, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 51.000.000, đồng do chị LTV vay nên chị LTV phải trả;

Ông CVE, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 13.000.000, đồng nhất trí cho bố anh lấy đất;

Bà QTV, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 29.000.000, đồng do chị LTV vay nên chị LTV phải trả;

Bà QTT, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 5.000.000, đồng vay hộ hội phụ nữ bản nhất trí chia đôi;

Ông QVH, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 2.000.000, đồng vay tiền học cho con nhất trí chia đôi;

Bà QTC, trú tại: Bản Pậu, xã Tạ Bú, huyện ML, tỉnh SL số tiền 10.000.000, đồng vay họ hàng chị LTV nên chị LTV trả;

Ông LVN, trú tại: Bản TM, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 22.000.000, đồng vay họ hàng chị LTV nên chị LTV trả;

Ông LVN, trú tại: Bản G, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 4.000.000, đồng vay họ hàng chị LTV nên chị LTV trả;

Bà LTA, trú tại: Bản HB, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 4.000.000, đồng vay họ hàng chị LTV nên chị LTV trả;

Ông LVH, trú tại: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 1.200.000, đồng nhất trí chia đôi;

Ông QVH, trú tại: Bản HB, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 14.000.000, đồng vay họ hàng chị LTV nên chị LTV trả;

Ông ĐVK, trú tại: Bản VM, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền khoảng 16.460.000, đồng nhưng không nhớ rõ nhất trí chia đôi;

Ông QVU, trú tại: Bản G, xã MB, huyện ML, tỉnh SL số tiền 6.000.000, đồng vay họ hàng chị LTV nên chị LTV trả.

Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện ML, tỉnh SL trình bày: Căn cứ sổ vay vốn mã khách hàng 060340 tính đến nay anh CVC và chị LTV còn nợ tiền gốc là 20.000.000, đồng theo chương trình hỗ trợ người nghèo. Nay hai người ly hôn Ngân hàng yêu cầu anh CVC là người phải trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

Ông LVS, bà LTH trình bày: Năm 2017 cho anh CVC và chị LTV vay số tiền 4.150.000,đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Ông LVT trình bày: Năm 2015 cho anh CVC và chị LTV vay số tiền 6.600.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Bà TTN trình bày: Năm 2015 cho anh CVC và chị LTV nợ tiền gạo, phân, giống với số tiền là 51.000.000, nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Ông CVE trình bày: Ông là bố đẻ của anh CVC, năm 2016 có cho anh CVC vay số tiền 13.000.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi hoặc trả cho ông lấy đất;

Bà QTV trình bày: Năm 2013 có đi vay hộ chị LTV số tiền 29.000.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu chị LTV là người trả và không tính lãi;

Bà QTT trình bày: Năm 2017 cho chị LTV vay số tiền 5.000.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu chị LTV là người trả và không tính lãi;

Ông QVH trình bày: Năm 2016 cho anh CVC và chị LTV số tiền 2.000.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Bà QTC trình bày: Cho anh CVC và chị LTV nợ số tiền 10.000.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Ông LVN trình bày: Cho anh CVC và chị LTV nợ số tiền 22.000.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Ông LVN trình bày: Cho anh CVC và chị LTV nợ số tiền 4.000.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Bà LTA trình bày: Cho anh CVC và chị LTV nợ số tiền 4.000.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Ông LVH trình bày: Cho anh CVC và chị LTV nợ số tiền 1.200.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Ông QVH trình bày: Cho anh CVC và chị LTV nợ số tiền 14.000.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Ông ĐVK trình bày: Năm 2016 cho anh CVC và chị LTV nợ số tiền 16.460.000, đồng lấy đồ cưới cho con, nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Ông QVU trình bày: Cho anh CVC và chị LTV nợ số tiền 6.000.000, đồng nay hai người ly hôn yêu cầu mỗi người trả một nửa và không tính lãi;

Tại phiên tòa chị LTV trình bày về khoản nợ:

Ông CVE là bố đẻ của anh CVC, năm 2016 có cho anh CVC vay số tiền 13.000.000, đồng lúc đó chị không có nhà CVC vay để chi tiêu cá nhân nên anh CVC phải trả cho ông CVE.

Đối với khoản nợ bà QTV 29.000.000, đồng vay về đi mua trâu sau đó bán đi trả được một phần, nay yêu cầu hai người cùng trả;

Đối với khoản nợ bà QTT số tiền 5.000.000, đồng vay về nộp học cho con nay nay yêu cầu hai người cùng trả.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Việc áp dụng pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí, Lệ phí Toà án.

Có căn cứ để xử cho chị LTV được ly hôn anh CVC;

Về con chung: Căn cứ vào nguyện vọng của con cần giao cho chị LTV trực tiếp nuôi cháu Cà Văn Sơn, sinh ngày 26/10/2004, anh CVC không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản riêng: Đều không có.

Về tài sản chung:

Anh CVC được sở hữu: Nhà gỗ 3 gian cũ; Diện tích đất là 1317,8m^2. Diện tích đất ở là 80,0 m^2; đất trồng cây lâu năm 1114,7m^2; đất nuôi trồng thủy sản 123,1m^2. Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri 883434, số vào

số CH00145, QĐ số 2816/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 mang tên CVC và LTV, địa chỉ thửa đất: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL.

Các tài sản vật dụng khác không còn và không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung:

Anh CVC có trách nhiệm trả nợ cho:

Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện ML, tỉnh SL số tiền gốc là 20.000.000, đồng và lãi phát sinh; trả nợ cho ông CVE số tiền 13.000.000, đồng.

Đối với các khoản nợ còn lại cần chia cho chị LTV và anh CVC mỗi người có trách nhiệm trả nợ ½.

Về án phí:

Chị LTV phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000, đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà và các quy định của pháp luật. Tòa án phân tích, đánh giá, nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn anh CVC, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông CVE đều đã triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, theo quy định của điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự có đủ căn cứ xử vắng mặt anh CVC, ông CVE.

Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LVS, bà LTH, ông LVT, bà TTN, ông QVH, bà QTC, ông LVN, ông LVN, bà LTA, ông LVH, ông QVH, ông ĐVK, ông QVU. Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện ML, tỉnh SL đều đã nhận tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và họ đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt họ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị LTV và anh CVC có đăng ký kết hôn, có tìm hiểu, tự nguyện là đúng pháp luật. Cuộc sống chung hòa thuận hạnh phúc được thời gian đầu, sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do nguyên nhân mâu thuẫn là do làm ăn thua lỗ nợ nần nhiều. Mâu thuẫn đã được gia đình và chính quyền địa phương khuyên giải nhiều lần, nhưng không khắc phục được. Hai người sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau, xét mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được là có căn cứ.

Tại thời điểm kết hôn ngày ngày 12/01/2000, chị LTV, sinh năm 1984 và anh CVC, sinh năm 1982 chưa đủ điều kiện kết hôn (chưa đủ tuổi), nay chị LTV

yêu cầu ly hôn anh CVC, nên cần căn cứ điểm c khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016. Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, để giải quyết cho ly hôn.

Xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng chị LTV và anh CVC đã được gia đình và chính quyền địa phương khuyên giải, đã kéo dài, trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị LTV yêu cầu được ly hôn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Cần chấp nhận xử cho chị LTV được ly hôn anh CVC.

[3] Về con chung:

Căn cứ vào nguyện vọng của cháu cần giao cho chị LTV trực tiếp nuôi cháu Cà Văn Sơn, sinh ngày 26/10/2004, anh CVC không phải cấp dưỡng nuôi con, theo quy định của các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về tài sản chung căn cứ Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình:

Các tài sản vật dụng không còn và không yêu cầu giải quyết.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định:

Nhà gỗ 3 gian cũ hỏng không sử dụng; Diện tích đất là 1317,8m^2 được xác nhận quyền sử dụng đất tại bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Diện tích đất ở là 80,0 m^2; đất trồng cây lâu năm 1114,7m^2; đất nuôi trồng thủy sản 123,1m^2. Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri 883434, số vào sổ CH00145, QĐ số 2816/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 mang tên CVC và LTV, địa chỉ thửa đất: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL.

Do chị LTV nhất trí để cho anh CVC sở hữu nhà và toàn bộ đất là có căn cứ chấp nhận.

Về tài sản riêng: Đều không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung:

Căn cứ lời khai của chị LTV và anh CVC đều xác định có nợ và căn cứ vào ý kiến của các người liên quan xác định đều là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

Do anh CVC sở hữu nhà và toàn bộ đất, nên anh CVC phải trả nợ cho Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện ML, tỉnh SL khoản vay theo chương trình hộ nghèo số tiền gốc là 20.000.000, đồng và lãi phát sinh; trả nợ cho ông CVE số tiền 13.000.000, đồng.

Đối với các khoản nợ còn lại cần chia đôi số nợ cho chị LTV và anh CVC mỗi người có trách nhiệm thanh toán một nửa.

Chị LTV có trách nhiệm trả nợ cho:

Ông LVS, bà LTH số tiền 2.075.000,đồng;

Ông LVT số tiền 3.300.000, đồng;
Bà TTN số tiền 25.500.000, đồng;
Bà QTV số tiền 14.500.000, đồng;
Bà QTT số tiền 2.500.000, đồng;
Ông QVH số tiền 1.000.000, đồng;
Bà QTC số tiền 5.000.000, đồng;
Ông LVN số tiền 11.000.000, đồng;
Ông LVN số tiền 2.000.000, đồng;
Bà LTA số tiền 4.000.000, đồng;
Ông LVH số tiền 1.200.000, đồng;
Ông QVH số tiền 7.000.000, đồng;
Ông ĐVK số tiền khoảng 8.230.000, đồng;
Ông QVU số tiền 3.000.000, đồng.
Anh CVC có trách nhiệm trả nợ cho:
Ông LVS, bà LTH số tiền 2.075.000,đồng;
Ông LVT số tiền 3.300.000, đồng;
Bà TTN số tiền 25.500.000, đồng;
Bà QTV số tiền 14.500.000, đồng;
Bà QTT số tiền 2.500.000, đồng;
Ông QVH số tiền 1.000.000, đồng;
Bà QTC số tiền 5.000.000, đồng;
Ông LVN số tiền 11.000.000, đồng;
Ông LVN số tiền 2.000.000, đồng;
Bà LTA số tiền 4.000.000, đồng;
Ông LVH số tiền 1.200.000, đồng;
Ông QVH số tiền 7.000.000, đồng;
Ông ĐVK số tiền khoảng 8.230.000, đồng;
Ông QVU số tiền 3.000.000, đồng.
Chị LTV phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm c khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí, Lệ phí Toà án:

1. Xử cho chị LTV được ly hôn anh CVC.

2. Về con chung:

Giao cho chị LTV trực tiếp nuôi cháu Cà Văn Sơn, sinh ngày 26/10/2004, anh CVC không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản riêng: Đều không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung:

Anh CVC được sở hữu: Nhà gỗ 3 gian cũ; Diện tích đất là 1317,8m^2. Diện tích đất ở là 80,0 m^2; đất trồng cây lâu năm 1114,7m^2; đất nuôi trồng thủy sản 123,1m^2. Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri 883434, số vào sổ CH00145, QĐ số 2816/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 mang tên CVC và LTV, địa chỉ thửa đất: Bản NN. xã MB, huyện ML, tỉnh SL.

5. Về nợ chung:

Chị LTV có trách nhiệm trả nợ cho:

Ông LVS, bà LTH số tiền 2.075.000,đồng (hai triệu không trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng);

Ông LVT số tiền 3.300.000, đồng (ba triệu ba trăm nghìn đồng);

Bà TTN số tiền 25.500.000, đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng);

Bà QTV số tiền 14.500.000, đồng (mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng);

Bà QTT số tiền 2.500.000, đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng);

Ông QVH số tiền 1.000.000, đồng (một triệu đồng);

Bà QTC số tiền 5.000.000, đồng (năm triệu đồng);

Ông LVN số tiền 11.000.000, đồng (mười một triệu đồng);

Ông LVN số tiền 2.000.000, đồng (hai triệu đồng);

Bà LTA số tiền 4.000.000, đồng (bốn triệu đồng);

Ông LVH số tiền 1.200.000, đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng);

Ông QVH số tiền 7.000.000, đồng (bẩy triệu đồng);

Ông ĐVK số tiền khoảng 8.230.000, đồng (tám triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng);

Ông QVU số tiền 3.000.000, đồng (ba triệu đồng).

Anh CVC có trách nhiệm trả nợ cho:

Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện ML, tỉnh SL khoản vay theo chương trình hộ nghèo số tiền gốc là 20.000.000, đồng (hai mươi triệu đồng) và lãi phát sinh, theo sổ vay vốn mã khách hàng 060340;

Ông CVE số tiền 13.000.000, đồng (mười ba triệu đồng);

Ông LVS, bà LTH số tiền 2.075.000,đồng (hai triệu không trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng);

Ông LVT số tiền 3.300.000, đồng (ba triệu ba trăm nghìn đồng);

Bà TTN số tiền 25.500.000, đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng);

Bà QTV số tiền 14.500.000, đồng (mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng);

Bà QTT số tiền 2.500.000, đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng);

Ông QVH số tiền 1.000.000, đồng (một triệu đồng);

Bà QTC số tiền 5.000.000, đồng (năm triệu đồng);

Ông LVN số tiền 11.000.000, đồng (mười một triệu đồng);

Ông LVN số tiền 2.000.000, đồng (hai triệu đồng);

Bà LTA số tiền 4.000.000, đồng (bốn triệu đồng);

Ông LVH số tiền 1.200.000, đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng);

Ông QVH số tiền 7.000.000, đồng (bẩy triệu đồng);

Ông ĐVK số tiền khoảng 8.230.000, đồng (tám triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng);

Ông QVU số tiền 3.000.000, đồng (ba triệu đồng).

6. Về án phí:

Chị LTV phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000, đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000912 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ML, tỉnh SL.

Nguyên đơn chị LTV, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà QTV, bà QTT được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 08/8/2019.

Bị đơn anh CVC, các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách

Xã hội huyện ML, tỉnh SL; ông LVS, bà LTH, ông LVT, bà TTN, ông CVE, ông QVH, bà QTC, ông LVN, ông LVN, bà LTA, ông LVH, ông QVH, ông ĐVK, ông QVU được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh SL;
- VKSND huyện ML (2);
- Chi cục THADS huyện ML;
- UBND xã Mường Bú, huyện ML (để vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự (18);
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Minh Tuấn